CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Y Dược phẩm Vimedimex

Ngày 28/06/2024	17,350 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.0%	**1.8%**	**3.3%**

DT thuần
Q2/24
258
tỷ VNĐ
QoQ: ▼97.0| -27.3%
YoY: ▼817| -76.0%

LN thuần
Q2/24
3.50
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.66| -15.8%
YoY: ▼12.7| -78.4%

LN sau thuế
Q2/24
2.67
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.11| -4.0%
YoY: ▼9.63| -78.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
2.0%
YoY: +/-▲ 0.6%

ROE (TTM)
Q2/24
4.2%
YoY: +/-▼ 1.4%

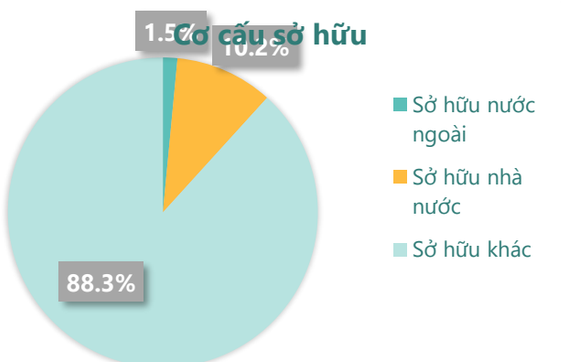
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	14,214 - 21,889
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	268
Số lượng CPLH (CP)	15,440,268
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,600
Sở hữu nước ngoài	1.5%
Beta	0.01
EPS	1,126
P/E	15.4

DT thuần
6T 2024
613
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,578| -72.0%

LN thuần
6T 2024
7.66
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.6| -65.7%

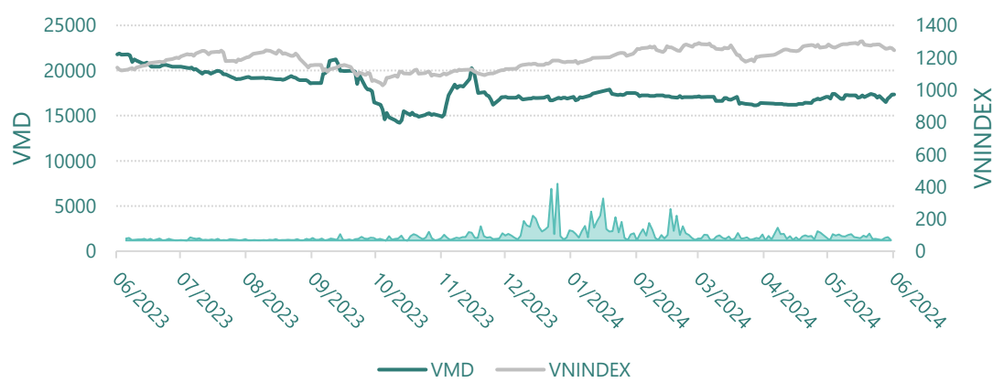
LN sau thuế
6T 2024
5.45
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.8| -66.3%

Cơ cấu sở hữu

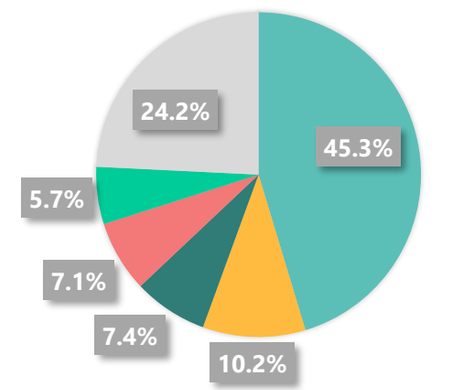


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

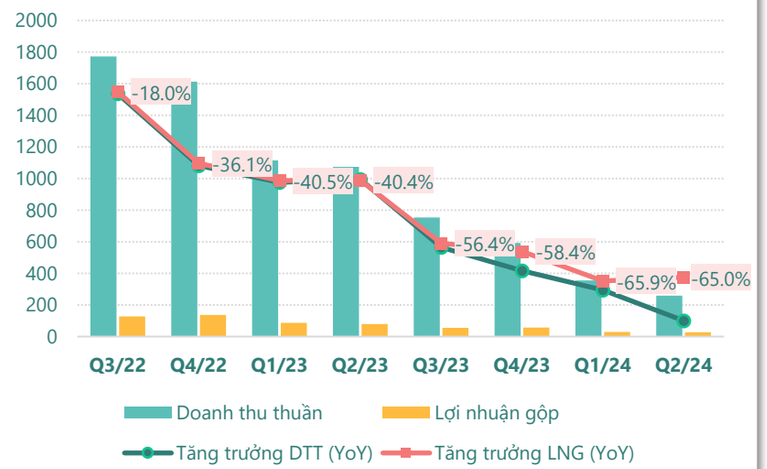


CTCP Dược phẩm Vimedimex 2
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Lê Xuân Tùng (Chủ tịch HĐQT)
Trần Kiên Cường
Lê Đình Dương
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

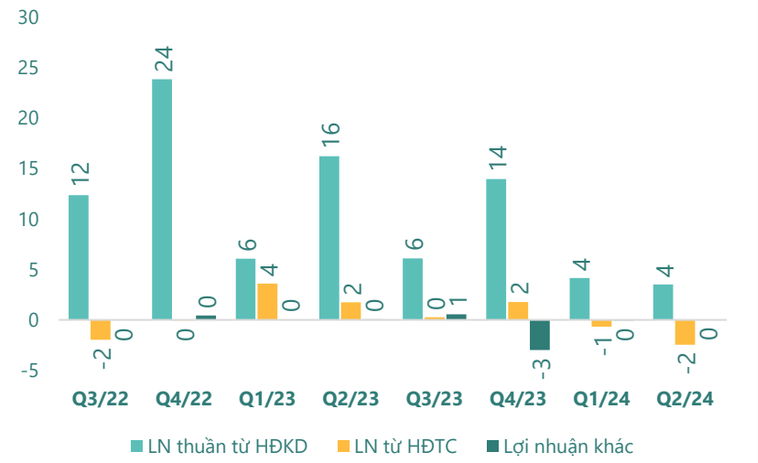
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



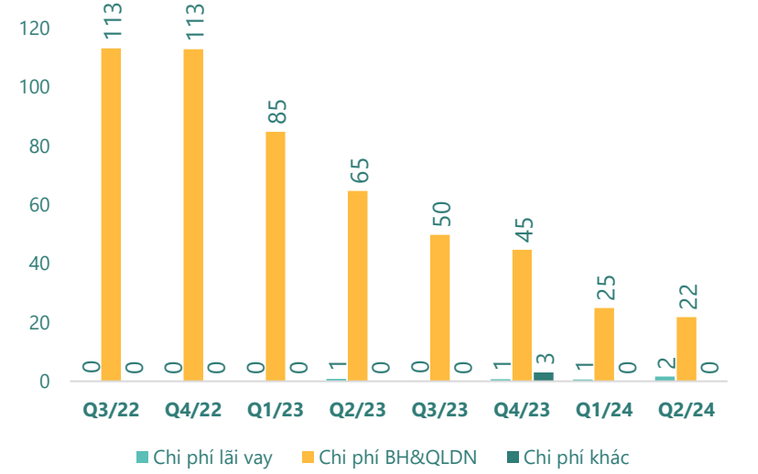
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



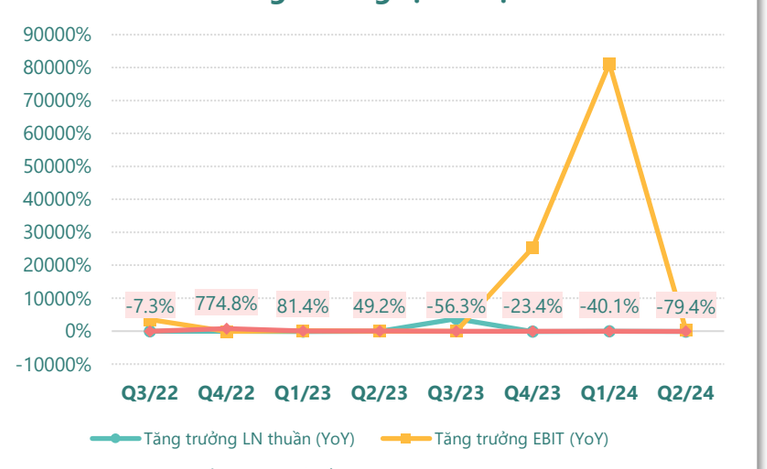
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



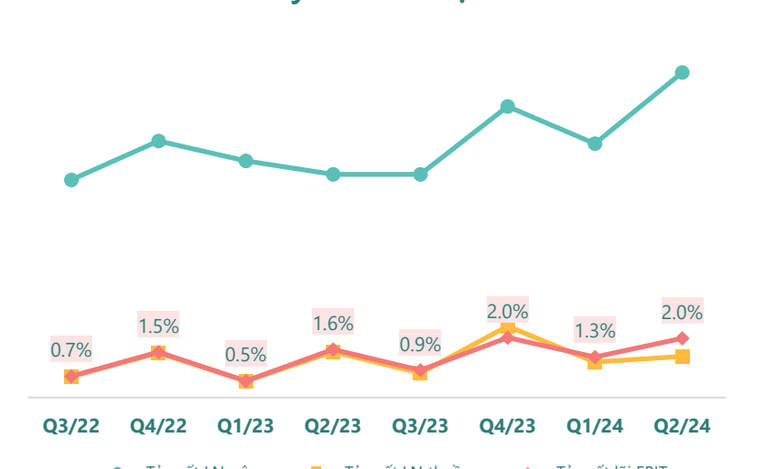
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



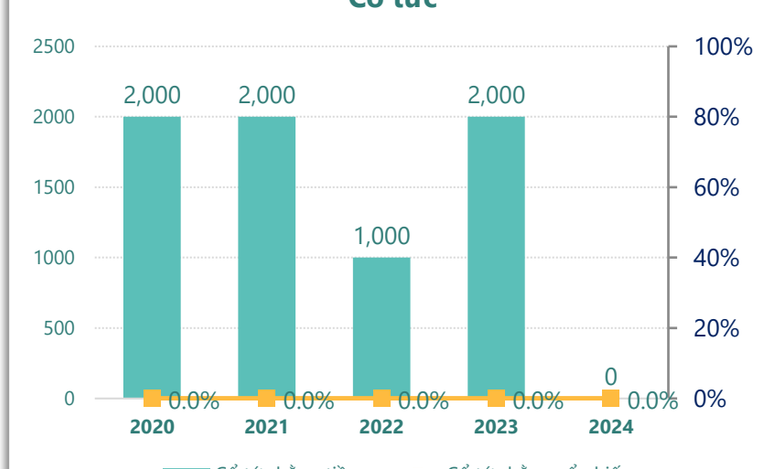
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

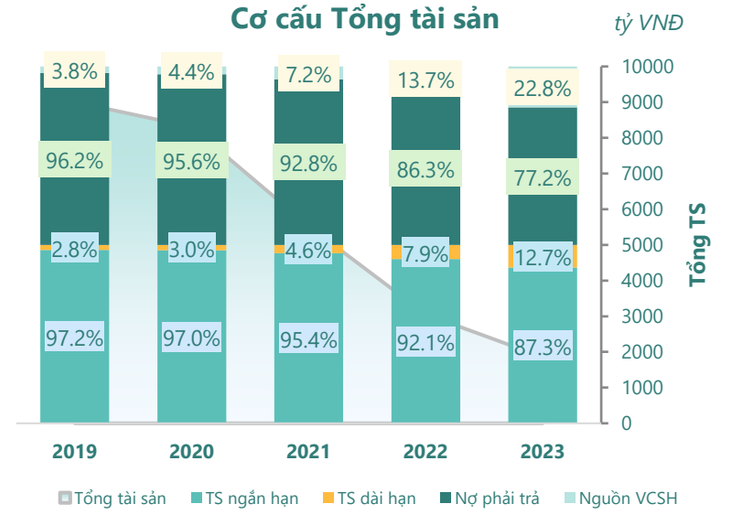
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

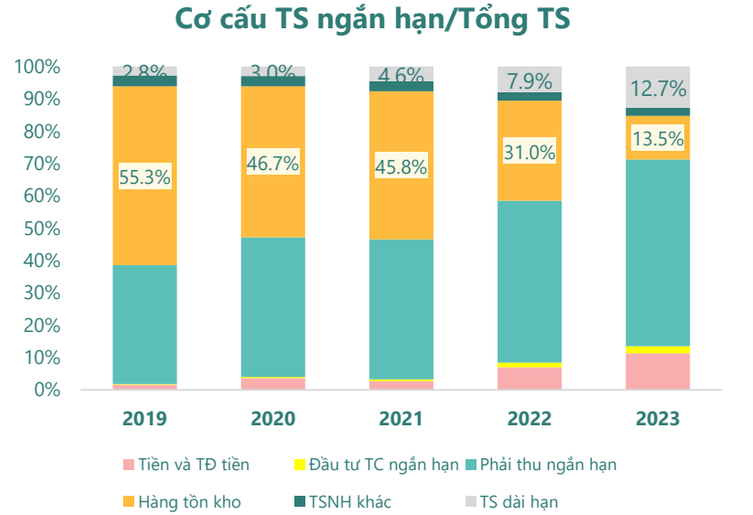
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



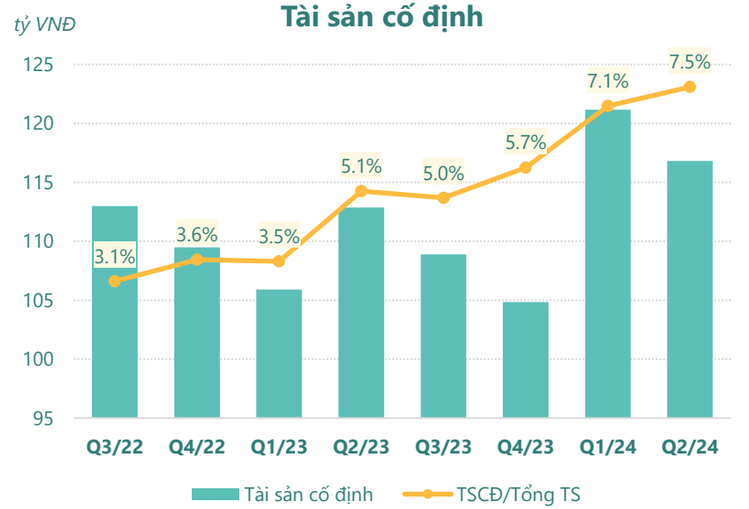
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



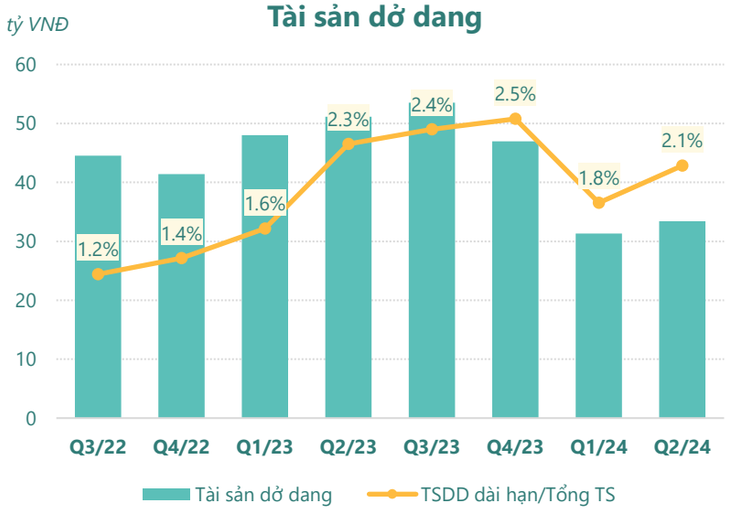
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



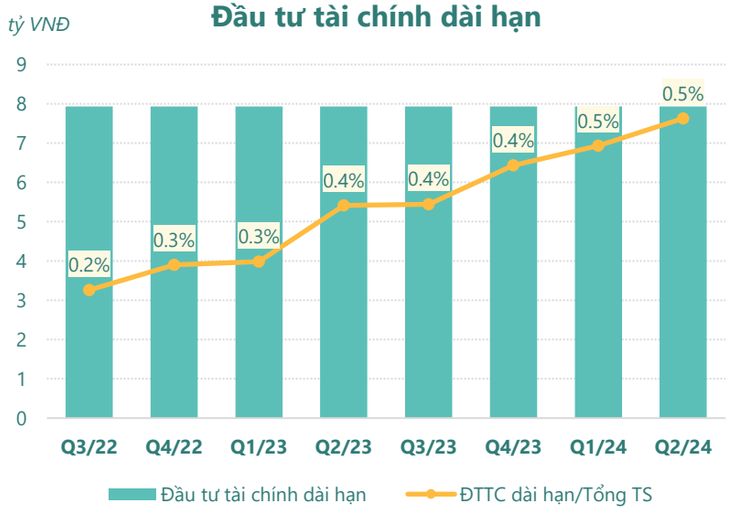
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



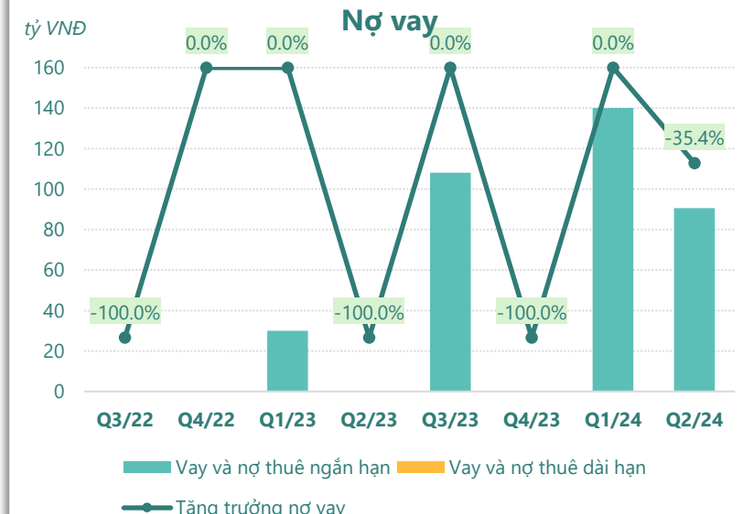
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

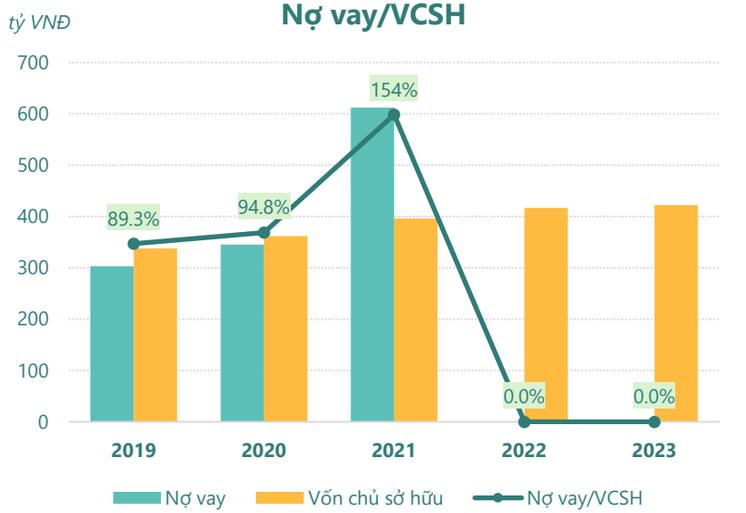
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



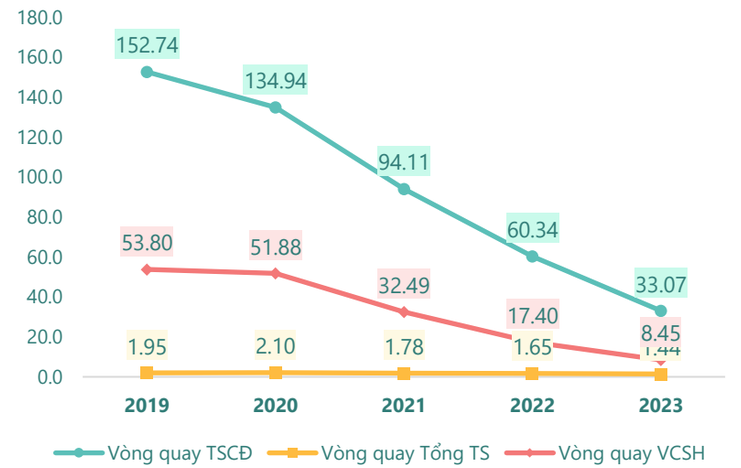
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



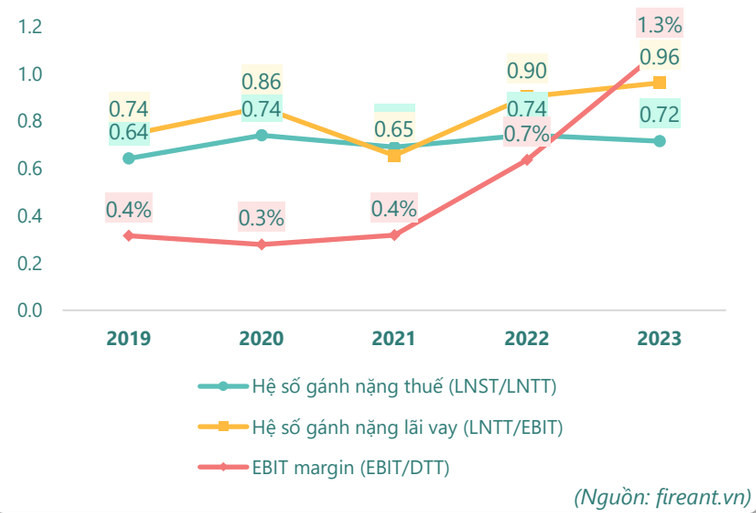
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



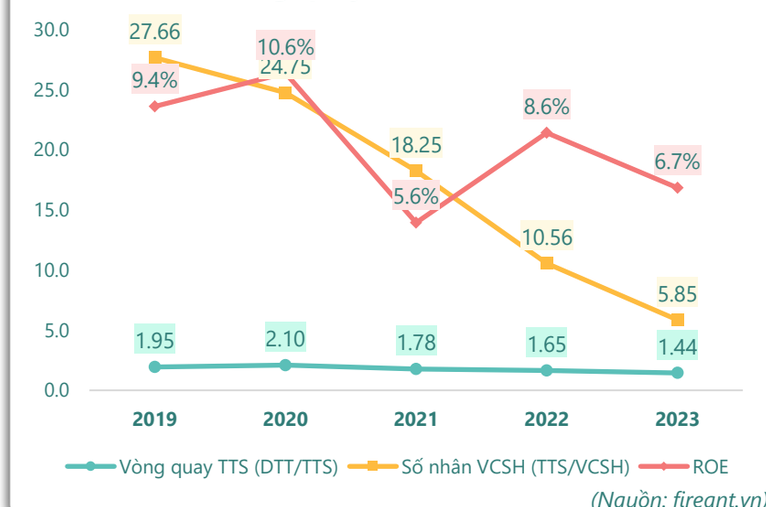
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



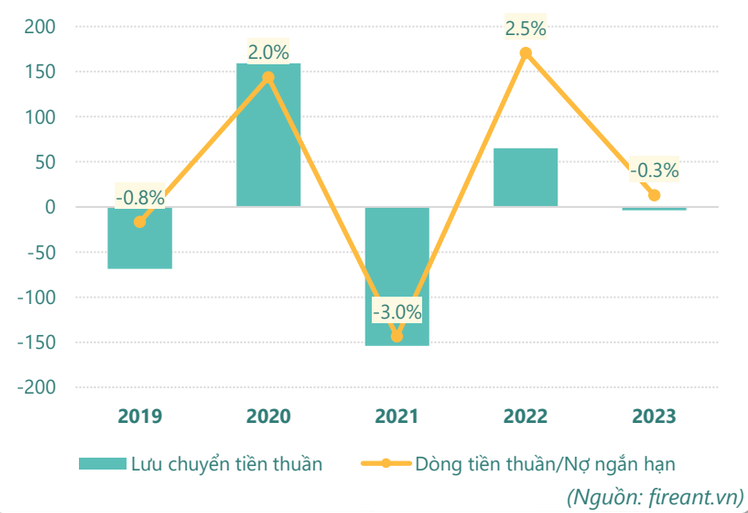
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**258**	**1,075**	**-76.0%**	**613**	**2,191**	**-72.0%**
Giá vốn hàng bán	230	996	-76.9%	555	2,024	-72.6%
Lợi nhuận gộp	27.8	79.3	-65.0%	57.5	167	-65.5%
Doanh thu HĐTC	1.72	2.99	-42.5%	3.22	7.30	-56.0%
Chi phí TC	4.18	1.26	231%	6.33	1.98	219%
Chi phí lãi vay	1.57	0.83	89.6%	2.23	0.83	169%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	18.5	48.5	-61.9%	37.6	119	-68.6%
Chi phí QLDN	**3.33**	**16.3**	**-79.6%**	**9.18**	**30.2**	**-69.6%**
LN thuần từ HĐKD	3.50	16.2	-78.4%	7.66	22.3	-65.7%
Lợi nhuận khác	**-0.01**	**0.06**	**-111%**	**-0.06**	**0.08**	**-176%**
LN trước thuế	3.50	16.3	-78.6%	7.60	22.4	-66.1%
Lợi nhuận sau thuế	**2.67**	**12.3**	**-78.3%**	**5.45**	**16.2**	**-66.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.37**	**8.83**	**-73.2%**	**5.66**	**13.7**	**-58.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.68	29.8	-76.7	73.4	-123	65.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.68	-11.7	0.86	12.3	6.00	-1.30
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	36.7	-30.0	107	-137	140	-49.5
Tiền đầu kỳ	214	242	230	261	210	233
Lưu chuyển tiền thuần	**28.3**	**-11.9**	**31.2**	**-51.5**	**22.9**	**15.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	242	230	261	210	233	248

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,560**	**1,856**	**-16.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,328	1,620	-18.0%
Tiền và tương đương tiền	248	210	18.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.0	39.6	-19.3%
Phải thu ngắn hạn	831	1,073	-22.5%
Hàng tồn kho	179	250	-28.4%
Tài sản ngắn hạn khác	38.4	47.6	-19.2%
Tài sản dài hạn	**231**	**236**	**-1.9%**
Phải thu dài hạn	5.89	4.95	19.2%
Tài sản cố định	117	105	11.4%
Bất động sản đầu tư	62.2	63.7	-2.3%
Tài sản dở dang	33.4	46.7	-28.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.93	7.93	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**4.99**	**7.66**	**-34.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,130	1,432	-21.1%
Nợ ngắn hạn	**1,111**	**1,412**	**-21.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	90.5	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	680	1,063	-36.0%
Nợ dài hạn	18.6	20.1	-7.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**430**	**424**	**1.3%**
Vốn chủ sở hữu	**428**	**422**	**1.3%**
Vốn điều lệ	154	154	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**1.92**	**1.92**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)